

2.8 . Các khoản đầu tư dài hạn

Khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời là cổ đông sáng lập, hoặc là đối tác chiến lược hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

2.9 . Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 do Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE);
- Nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng;
- Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Ngân hàng không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng niêm yết (UpCom), thì Ngân hàng thực hiện dự phòng rủi ro đối với dư nợ mua trái phiếu doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 được sửa đổi và bổ sung bằng Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Đối với trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày trước ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng thực hiện tính toán và trích lập dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo mệnh giá và thời hạn của trái phiếu trừ (-) số tiền đã thu hồi được từ khoản nợ đã bán theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/09/2013 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28/08/2015, Thông tư số 08/2016/TT-NHNN ngày 16/06/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các văn bản khác có liên quan.

Theo Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Ngân hàng đã thực hiện bán nguyên trạng một số khoản nợ cho VAMC. Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng bổ sung và thoái lãi dự thu đang ghi nhận nội bảng. Ngân hàng sẽ thực hiện thoái dần các khoản lãi dự thu này trong 10 năm theo khả năng tài chính.

Ngoài ra, Ngân hàng đã thực hiện khoanh nợ để xử lý các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán kế thừa từ Ngân hàng TMCP Phương Tây ("WTB") trước đây theo lộ trình được nêu trong Đề án tái cơ cấu.

Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn

Dự phòng các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 do Bộ Tài chính ban hành.

Mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư và vốn chủ sở hữu thực có trên các báo cáo tài chính gần nhất của các đơn vị nhận đầu tư tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Ngoài ra, một số khoản đầu tư kế thừa từ WTB, trong năm 2016, Ngân hàng đã khoanh lại, không trích lập dự phòng theo các thông tin thị trường thu thập được để thực hiện xử lý theo lộ trình được đề cập trong Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2.10 . Các khoản cho vay khách hàng

Dư nợ cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến 1 năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 21/01/2013 được sửa đổi và bổ sung bằng Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09") của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 18/03/2014, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ*, *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Ngoài ra, theo Thông tư số 10/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 20/03/2014, các khoản cho vay khách hàng cũng được phân loại thành: *Nợ trong hạn* và *Nợ quá hạn* dựa vào trạng thái quá hạn của một khoản vay theo hợp đồng tín dụng hoặc các phụ lục gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng: Dự phòng rủi ro tín dụng được lập theo quý và được ghi nhận vào báo cáo tài chính trong quý tiếp theo. Riêng dự phòng của quý 4 được lập và ghi nhận trong tháng 12 trên cơ sở các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11 hàng năm.

Dự phòng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng và số dư các khoản cho vay sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo. Tỷ lệ dự phòng cụ thể áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung: Dự phòng chung được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 theo quý và ghi nhận vào báo cáo tài chính trong quý tiếp theo, riêng quý 4 được lập tại ngày 30 tháng 11 hàng năm.

Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết, mất tích;

- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

2.11 . Hoạt động mua nợ

Giá trị khoản nợ được mua được ghi nhận theo giá mua trên hợp đồng mua bán giữa Ngân hàng và các tổ chức bán nợ vào ngày giao dịch. Gốc và lãi của khoản nợ đã mua được theo dõi chi tiết ở các tài khoản ngoại bảng.

Trong thời gian nắm giữ, số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của khoản nợ đó, số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng.

Theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, Ngân hàng phải thực hiện phân loại giá trị các khoản nợ được mua vào nhóm có rủi ro không thấp hơn nhóm nợ mà các khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua.

2.12 . Các khoản cam kết ngoại bảng

Ngân hàng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN được sửa đổi và bổ sung bằng Thông tư số 09/2014/TT-NHNN của Ngân hàng nhà nước, Ngân hàng phải thực hiện phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm (xem Thuyết minh 2.10) để thực hiện quản lý.

2.13 . Các hợp đồng mua và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận vào khoản mục "Các khoản phải trả và công nợ khác" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi vào khoản mục "Các khoản phải thu" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

2.14 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 10 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 - 10 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp.

2.15 . Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay tổ chức tín dụng khác

Hoạt động gửi tiền có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được Ngân hàng áp dụng theo Thông tư số 21/2012/TT-NHNN ngày 18/06/2012 quy định về hoạt động cho vay, đi vay; mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chỉ nhánh ngân hàng nước ngoài có hiệu lực thi hành từ ngày 01/09/2012 và Thông tư số 01/2013/TT-NHNN ngày 07/01/2013 và Thông tư số 16/2016/TT-NHNN ngày 30/06/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2012/TT-NHNN.

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay các tổ chức tín dụng khác theo quy định về phân loại nhóm nợ và trích dự phòng rủi ro tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2.16 . Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Mức trích lập dự phòng đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay khác hàng (xem Thuyết minh 2.10).

2.17 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá phí hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá phí hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

2.18 . Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao dịch giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - Khoản mục "Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "Công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn hợp đồng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố. Các khoản đánh giá lại trong kỳ được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được kết chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Phản chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào khoản mục thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ: Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu do Ngân hàng phát hành, số tiền mà Ngân hàng thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua cổ phiếu, sau khi trừ các ảnh hưởng về thuế, được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu và được coi là cổ phiếu quỹ. Khi cổ phiếu quỹ được bán hoặc được phát hành lại, các khoản thanh toán nhận được sẽ được ghi nhận vào khoản mục vốn chủ sở hữu.

Trích lập các quỹ: Các quỹ dự trữ được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế mỗi năm, số dư tối đa của quỹ không vượt quá vốn điều lệ hiện có của Ngân hàng. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, số dư tối đa của quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Các Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và các Quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, phù hợp với quy định của Pháp luật.

Theo Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020, Ngân hàng được phép sử dụng các Quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế để xử lý các tổn thất tài chính cho giai đoạn trước hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng sau khi có nghị quyết về việc phân phối lợi nhuận của Đại hội đồng cổ đông Ngân hàng.

2.20 . Thu nhập và chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập từ lãi và chi phí lãi trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 sẽ không được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi dự thu này được được thoái thu và chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và chỉ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

2.21 . Thu nhập từ phí, hoa hồng dịch vụ và cổ tức

Các khoản thu nhập phí và hoa hồng được hạch toán theo phương pháp dự thu.

Cổ tức bằng tiền mặt được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức từ các khoản đầu tư của Ngân hàng được xác định. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các Công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

2.23 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn có thời hạn đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2.24 . Công cụ tài chính

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn khác, các tài sản phái sinh và các tài sản tài chính khác.

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu;
- Tài sản sẵn sàng để bán.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, giấy tờ có giá đã phát hành, các khoản nợ phải trả phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

- Các khoản công nợ tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ;
- Các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Ngân hàng bao gồm:

- Công ty mẹ hoặc tổ chức tín dụng là công ty mẹ của Ngân hàng;
- Công ty con của Ngân hàng;
- Công ty có cùng công ty mẹ hoặc cùng tổ chức tín dụng mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc của tổ chức tín dụng mẹ của Ngân hàng;
- Cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc tổ chức tín dụng mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- Công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con (bao gồm cả cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, bố chồng (bố vợ), mẹ chồng (mẹ vợ), con dâu (con rể), bố dượng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc chồng), anh ruột, chị ruột, em ruột (bao gồm cả anh, chị, em cùng mẹ khác cha hoặc cùng cha khác mẹ), anh rể, chị dâu, em dâu, em rể của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ngân hàng chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	30/06/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	350.115	354.725
Tiền mặt bằng ngoại tệ	26.498	32.473
	376.613	387.198

4 . Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	30/06/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	2.863.793	2.786.192
- Bằng VND	2.481.416	2.672.078
- Bằng ngoại tệ	382.377	114.114
	2.863.793	2.786.192

5 . Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

5.1 . Tiền gửi tại các TCTD khác

	30/06/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	5.399.143	2.290.467
- Bằng VND	4.752.550	2.153.143
- Bằng ngoại tệ	646.593	137.324
Tiền gửi có kỳ hạn	518.743	2.641.872
- Bằng VND (*)	85.662	2.546.616
- Bằng ngoại tệ	448.620	110.795
- Dự phòng rủi ro	(15.539)	(15.539)
	5.917.886	4.932.339

(*) Khoản tiền gửi tại Công ty Cho thuê Tài chính 2 - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (ALC2) đã quá hạn từ năm 2010 với số tiền là 15.539 triệu đồng. Ngân hàng đã trích lập dự phòng 100% cho khoản tiền gửi này.

5.2 . Cho vay các TCTD khác

	30/06/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Bằng VND (*)	1.069.925	764.925
Bằng ngoại tệ	2.018.790	1.994.310
	3.088.715	2.759.235
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	9.006.601	7.691.574

(*) Số dư tại ngày 30/06/2017 bao gồm 764.925 triệu đồng là khoản cho vay một tổ chức tín dụng khác đã đến hạn thanh toán vào ngày 08/08/2012 và đã được gia hạn nợ đến ngày 30/06/2017. Đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tổ chức tín dụng này đã chuyển cho Ngân hàng 814.778 triệu đồng để thanh toán nợ gốc và lãi. Theo đó, Ngân hàng đánh giá có đủ khả năng thu hồi gốc và lãi đã dự thu trong tương lai nên không thực hiện trích lập dự phòng và thoái thu lãi đối với trái phiếu này.

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác:

	30/06/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	2.842.533	7.816.182
Nợ có khả năng mất vốn	780.464	780.464
	3.622.997	8.596.646

6 . Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán nợ	-	3.056.013
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	3.056.013
Chứng khoán vốn	63.242	64.266
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	2.004	3.210
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	61.238	61.056
	63.242	3.120.279
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		
Dự phòng giảm giá	(9.893)	(68.891)
	(9.893)	(68.891)
	53.349	3.051.388

Chi tiết tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	30/06/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	-	3.056.013
- Chưa niêm yết	-	3.056.013
Chứng khoán vốn	63.242	64.266
- Đã niêm yết	38.494	37.474
- Chưa niêm yết	24.748	26.792
	63.242	3.120.279

7 . Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
	Triệu VND	Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
Tại ngày 30/06/2017	574.334	560.775	574.362
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	574.334	560.775	574.362
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	574.334	560.775	574.362
Tại ngày 31/12/2016	1.930.096	1.893.140	1.920.500
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.930.096	1.893.140	1.920.500
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.930.096	1.893.140	1.920.500

8 . Cho vay khách hàng

	30/06/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước (i)	52.764.336	46.342.444
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	14.334	2.131
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư (ii)	3.381.699	3.414.077
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	6.557	6.774
	56.166.926	49.765.426

- (i) Tại ngày 30/06/2017, Ngân hàng đang ghi nhận dư nợ của Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô với số tiền 207.279 triệu đồng (bao gồm khoản mua nợ tại Thuyết minh số 11) liên quan đến khoản cho vay có tài sản đảm bảo là tàu container Đông Mai tải trọng 8.515,5 DWT/ 580 TEUS. Ngân hàng đã thực hiện xiết nợ tài sản đảm bảo này nhưng chưa thực hiện cầm giữ dư nợ cho vay và chưa ghi nhận giá trị tài sản gắn nợ trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ do chưa thống nhất được với Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô về giá trị nợ được cầm giữ.

Đồng thời, Ngân hàng đang theo dõi tổng dư nợ nội bảng và ngoại bảng liên quan đến Tổng Công ty Công nghiệp Tàu Thủy Việt Nam ("SBIC") với số tiền 195.639 triệu đồng. Đây là các khoản cho vay đồng tài trợ Dự án kho nổi FSO-5. Trong các năm trước, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN") đã thực hiện chi trả một phần nợ liên quan đến dự án này cho Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (tiền thân của Ngân hàng) thay cho SBIC. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại, Ngân hàng và SBIC vẫn chưa thống nhất được với nhau giá trị gốc và lãi được thanh toán từ số tiền trên của PVN. Do vậy, số dư nợ gốc đang được theo dõi trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 chưa được thống nhất giữa Ngân hàng và SBIC.

- (ii) Ngân hàng không chịu rủi ro tín dụng phát sinh từ các khoản cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư từ các tổ chức kinh tế và cá nhân nên Ngân hàng không trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay này.

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/06/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	54.269.213	48.160.151
Nợ cần chú ý	836.882	574.483
Nợ dưới tiêu chuẩn	131.422	119.493
Nợ nghi ngờ	263.003	263.656
Nợ có khả năng mất vốn	666.406	647.643
	56.166.926	49.765.426

Theo Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 đã được Chính phủ chấp thuận, Ngân hàng được phép giữ nguyên nhóm nợ của các khách hàng thuộc nhóm Vinashin, Vinalines, các bên liên quan của WTB và một số khách hàng trước đây chưa được xác định kỳ hạn trả nợ hợp lý tại thời điểm ngày 30/09/2015. Tổng số dư nợ tại thời điểm ngày 30/06/2017 lần lượt là 416.803 triệu đồng, 880.708 triệu đồng, 1.930.128 triệu đồng và 6.647.104 triệu đồng.

Phân tích dư nợ theo thời gian

	30/06/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	19.967.872	16.520.836
Nợ trung hạn	10.429.879	9.139.382
Nợ dài hạn	25.769.175	24.105.208
	56.166.926	49.765.426

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	30/06/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các TCKT	55.023.227	49.218.620
<i>Doanh nghiệp Nhà nước</i>	<i>5.218.900</i>	<i>5.657.768</i>
<i>Công ty TNHH</i>	<i>6.674.428</i>	<i>6.690.991</i>
<i>Công ty Cổ phần</i>	<i>20.457.032</i>	<i>18.876.453</i>
<i>Doanh nghiệp tư nhân</i>	<i>182.267</i>	<i>150.396</i>
<i>Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh, cá nhân</i>	<i>22.490.600</i>	<i>17.737.104</i>
<i>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</i>	<i>-</i>	<i>105.908</i>
Cho vay khác	1.143.699	546.806
	56.166.926	49.765.426

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	30/06/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	514.216	494.658
Khai khoáng	3.018.509	3.037.517
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8.368.677	7.567.774
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1.978.473	2.500.161
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	3.469	8.919
Xây dựng	8.432.222	6.684.908
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4.158.141	2.640.640
Vận tải kho bãi	2.938.448	3.014.950
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	340.825	514.005
Thông tin và truyền thông	77.687	96.498
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1.029.600	1.070.999
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2.450.052	3.485.869
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	68.029	69.394
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.654.243	1.222.412
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	17.957	22.380
Giáo dục và đào tạo	563.697	562.384

	30/06/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	10.920	7.633
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6.854	6.955
Hoạt động dịch vụ khác	298.614	1.040.144
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	19.970.860	15.497.118
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	2.125	-
Khác	263.308	220.108
	56.166.926	49.765.426

9 . Ứng trước cho khách hàng

	30/06/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Ứng trước ủy thác đầu tư	460.371	460.371
	460.371	460.371

Số dư các khoản ủy thác đầu tư trả chậm đã đến hạn thanh toán nhưng các nhà đầu tư không nhận lại danh mục đầu tư và chưa hoàn trả số tiền nhận ứng trước nêu trên cùng với số tiền phí ứng trước là 107.125 triệu đồng (Thuyết minh 16.3). Theo Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020, Ngân hàng sẽ sử dụng các quỹ dự trữ từ lợi nhuận chưa phân phối để xử lý đối với khoản mục này. Do đó, Ngân hàng không trích lập dự phòng rủi ro bổ sung đối với các khoản ứng trước ủy thác đầu tư này.

10 . Dự phòng rủi ro cho vay và ứng trước cho khách hàng

	30/06/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng cụ thể	(537.643)	(517.722)
- Dự phòng cho vay khách hàng	(390.769)	(370.848)
- Dự phòng số dư ứng trước cho khách hàng	(146.874)	(146.874)
Dự phòng chung	(345.483)	(308.724)
	(883.126)	(826.446)

Chi tiết tăng/giảm dự phòng rủi ro tín dụng:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
	Triệu VND	Triệu VND
Kỳ từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017		
Số dư đầu kỳ	(308.724)	(517.722)
Trích lập dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	(36.759)	(19.921)
Số dư cuối kỳ	(345.483)	(537.643)
Kỳ từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016		
Số dư đầu kỳ	(240.353)	(347.215)
Trích lập dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	(8.004)	(11.057)
Số dư cuối kỳ	(248.357)	(358.272)

Theo Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 đã được Chính phủ chấp thuận, Ngân hàng được phép giữ nguyên nhóm nợ của các khách hàng thuộc nhóm Vinashin, Vinalines, các bên liên quan của WTB và một số khách hàng trước đây chưa được xác định kỳ hạn trả nợ hợp lý như tại thời điểm ngày 30/09/2015. Do đó, mặc dù một số khoản nợ của các khách hàng nêu trên cần được chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo các quy định hiện hành về phân loại nợ, tuy nhiên Ngân hàng không thực hiện phân loại lại nhóm nợ, không trích lập dự phòng bổ sung và không thoái thu số lãi dự thu tương ứng tại ngày 30/06/2017.

11 . Hoạt động mua nợ

	30/06/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Mua nợ bằng VND (*)	53.338	372.480
Dự phòng rủi ro	(400)	(2.157)
	52.938	370.323

(*) Trong đó bao gồm khoản nợ của Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô với số tiền 13.502 triệu đồng được mua từ một đối tác và đang được Ngân hàng phân loại vào nhóm nợ cần chú ý tại ngày 30/06/2017 và trích lập dự phòng theo văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước về các khoản cho vay của các đối tượng thuộc nhóm khách hàng Vinalines.

Giá trị nợ gốc, lãi của các khoản đã mua như sau:

	30/06/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ gốc đã mua	47.164	325.049
Lãi của khoản nợ đã mua	25.154	98.339
	72.318	423.388

12 . Chứng khoán đầu tư**12.1 . Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

	30/06/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	15.786.836	17.383.375
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	7.977.780	7.453.774
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	474.836	99.796
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	7.334.220	9.829.805
Chứng khoán Vốn	1.596.998	1.653.554
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	1.596.998	1.653.554
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(125.323)	(61.746)
- Dự phòng giảm giá	(114.748)	(49.858)
- Dự phòng chung	(10.575)	(11.888)
	17.258.511	18.975.183

Tại ngày 30/06/2017, tổng giá trị chứng khoán nợ sẵn sàng để bán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành bao gồm:

- Trái phiếu quá hạn của khách hàng thuộc nhóm khách hàng trước đây chưa được xác định kỳ hạn trả nợ hợp lý với tổng dư nợ và lãi dự thu quá hạn tại ngày 30/06/2017 lần lượt là 350.000 triệu đồng và 84.700 triệu đồng. Ngân hàng phân loại các khoản nợ của khách hàng này ở Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn và xử lý nợ theo Đề án tái cơ cấu được Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước phê duyệt.

- Trái phiếu của các đối tượng thuộc nhóm khách hàng được kế thừa từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây ("WTB") trước đây với tổng dư nợ gốc và nợ lãi tại ngày 30/06/2017 lần lượt là 610.000 triệu đồng và 810.245 triệu đồng. Ngân hàng đang phân loại các khoản nợ của nhóm khách hàng này ở Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn và xử lý nợ theo Đề án tái cơ cấu đã được Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước phê duyệt.
- Trái phiếu của Công ty Cổ phần Trảng Tiền với thời hạn 5 năm, đáo hạn trong năm 2018, lãi suất 11%/năm, trả lãi định kỳ hàng năm. Số dư nợ gốc và lãi của các trái phiếu này tại ngày 30/06/2017 là 450.000 triệu đồng và 49.851 triệu đồng. Trái phiếu này đã quá hạn thanh toán lãi từ ngày 29/03/2015 và Ngân hàng đang dừng dự thu lãi từ năm 2016. Ngày 15/04/2016, Ngân hàng đã ký hợp đồng mua bán trái phiếu (gồm cả gốc và lãi) cho một đối tác. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ngân hàng vẫn đang thực hiện các thủ tục pháp lý cần thiết để hoàn tất việc chuyển nhượng trái phiếu này. Theo đó, Ngân hàng đánh giá có đủ khả năng thu hồi gốc và lãi đã dự thu nêu trên trong tương lai nên không thực hiện trích lập dự phòng và thoái thu lãi đối với trái phiếu này.
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Mangan Việt Bắc có thời hạn 03 năm, lãi suất 8,75%/ năm; tiền lãi được trả hàng năm. Trái phiếu này đã đến hạn vào ngày 14/05/2014 và được gia hạn thanh toán gốc và lãi đến hết Quý 1 năm 2016. Tổng số dư nợ gốc và lãi trái phiếu tại ngày 30/06/2017 lần lượt là 1.190.000 triệu đồng và 674.941 triệu đồng. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Mangan Việt Bắc đã ký kết hợp đồng chuyển nhượng 99,5% cổ phần của Công ty Cổ phần Mangan Việt Bắc cho một đối tác và đối tác đã thanh toán 10.000 triệu đồng cho Ngân hàng và cam kết hỗ trợ Công ty Cổ phần Mangan Việt Bắc tất toán nợ gốc, lãi của trái phiếu này trước 31/12/2017. Theo đó, Ngân hàng đánh giá có đủ khả năng thu hồi gốc và lãi trong tương lai nên không thực hiện trích lập dự phòng và thoái thu lãi đối với trái phiếu này.

Danh mục đầu tư chứng khoán vốn sẵn sàng để bán của Ngân hàng tại ngày 30/06/2017 bao gồm cổ phiếu của các tổ chức kinh tế được kế thừa từ Ngân hàng TMCP Phương Tây ("WTB") trước đây với tổng giá trị là 669.904 triệu đồng. Theo Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020, Ngân hàng sẽ xử lý các khoản đầu tư này theo lộ trình đến năm 2024. Do vậy, Ngân hàng đã khoan nợ và không thực hiện trích lập dự phòng cho danh mục chứng khoán vốn này.

12.2 . Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	50.000	50.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	1.950.983	3.116.473
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(7.507)	(8.749)
- Dự phòng chung	(7.507)	(8.749)
	1.993.476	3.157.724

Các khoản đầu tư chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn do các TCKT trong nước phát hành (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) bao gồm một số trái phiếu như sau:

- Trái phiếu Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam với kỳ hạn 05 năm (từ ngày 27/11/2007 đến ngày 27/11/2012); gốc trái phiếu là 50.000 triệu đồng. Theo các văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước, tại ngày 30/06/2017, Ngân hàng đang thực hiện giữ nguyên nhóm nợ (Nợ nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn) đối với khách hàng này.

- Trái phiếu Công ty Cổ phần May Diêm Sài Gòn với thời hạn 03 năm; lãi suất 8%/ năm. Các trái phiếu này đã được gia hạn thời hạn thanh toán bắt đầu từ Quý 2/2016 đến Quý 4/2017. Tổng dư nợ gốc và nợ lãi trái phiếu tại ngày 30/06/2017 lần lượt là 900.984 triệu đồng và 710.929 triệu đồng. Đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ngân hàng đã và đang thực hiện thu tiền từ bán căn hộ là tài sản bảo đảm cho Ngân hàng để cân trừ cho các khoản lãi dự thu. Ngân hàng đánh giá tài sản bảo đảm đủ để bù đắp cho nợ gốc và nợ lãi.

12.3 . Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	30/06/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	3.467.806	3.467.806
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(8.579)	(8.579)
	3.459.227	3.459.227

Theo các chính sách kế toán riêng (Thuyết minh số 2.3), Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cho các trái phiếu đặc biệt VAMC trong vòng 10 năm theo khả năng tài chính của Ngân hàng.

12.4 . Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	30/06/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn (i)	6.568.729	10.229.804
Nợ có khả năng mất vốn (ii)	2.716.474	2.716.474
	9.285.203	12.946.278

(i): Chứng khoán nợ chưa niêm yết do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được phân loại vào nhóm 1 chưa được trích lập dự phòng chung đầy đủ theo quy định với số tiền 40.287 triệu đồng.

(ii): Trong đó bao gồm:

- Trái phiếu của Công ty Cổ phần May Diêm Sài Gòn với số dư nợ gốc là 900.984 triệu đồng được đảm bảo bằng các bất động sản với tổng giá trị là 3.391.100 triệu đồng. Ngân hàng đã thực hiện gia hạn thời hạn thanh toán gốc và lãi trái phiếu này đến năm 2017 dựa trên dòng tiền từ các dự án đã bán hàng.
- Trái phiếu của Công ty Cổ phần Mangan Việt Bắc với số dư nợ gốc là 1.190.000 triệu đồng được đảm bảo bằng các tài sản bảo đảm với tổng giá trị là 5.608.970 triệu đồng.
- Trái phiếu của Công ty Cổ phần Trảng Tiền với số dư nợ gốc là 450.000 triệu đồng được đảm bảo bằng bất động sản với tổng giá trị là 500.521 triệu đồng.

13 . Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/06/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	1.500	1.500
Các khoản đầu tư dài hạn khác	2.167.558	2.476.304
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(37.901)	(43.733)
- Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết	(1.500)	(1.500)
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(36.401)	(42.233)
	2.131.157	2.434.071

13.1 . Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty	Lĩnh vực hoạt động	30/06/2017		31/12/2016	
		Giá gốc	Tỷ lệ năm giữ	Giá gốc	Tỷ lệ năm giữ
		Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng chất DMC	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, du lịch lữ hành	1.500	30	1.500	30
		1.500		1.500	

14 . Tài sản cố định hữu hình

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình trong kỳ:

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	234.205	167.563	138.728	300.481	2.783	843.760
- Mua sắm trong kỳ	-	306	-	3.258	-	3.564
- Thanh lý, nhượng bán	(70)	(48)	-	(1.230)	-	(1.348)
- Giảm khác	(33)	(74)	-	(24)	-	(131)
Số dư cuối kỳ	234.102	167.747	138.728	302.485	2.783	845.845
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	40.248	77.533	64.484	204.447	1.640	388.352
- Khấu hao trong kỳ	4.008	10.057	6.599	14.828	119	35.611
- Thanh lý, nhượng bán	(32)	(48)	-	(1.217)	-	(1.297)
- Giảm khác	(20)	(74)	-	(24)	-	(118)
Số dư cuối kỳ	44.204	87.468	71.083	218.034	1.759	422.548
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	193.957	90.030	74.244	96.034	1.143	455.408
Tại ngày cuối kỳ	189.898	80.279	67.645	84.451	1.024	423.297

15 . Tài sản cố định vô hình

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình trong kỳ:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	259.546	135.173	3.918	398.637
- Mua sắm trong kỳ	16.621	3.700	-	20.321
- Thanh lý, nhượng bán	(91.900)	-	-	(91.900)
Số dư cuối kỳ	184.267	138.873	3.918	327.058
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	91.293	2.251	93.544
- Khấu hao trong kỳ	-	5.512	337	5.849
- Giảm khác	-	-	(1)	(1)
Số dư cuối kỳ	-	96.805	2.587	99.392
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	259.546	43.880	1.667	305.093
Tại ngày cuối kỳ	184.267	42.068	1.331	227.666

16 . Tài sản Có khác

	30/06/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	316.041	311.807
Các khoản phải thu	5.936.053	4.398.243
Các khoản lãi, phí phải thu	10.635.220	9.841.586
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	30.647	30.647
Tài sản có khác	6.387.217	7.344.238
Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác	(316.894)	(319.796)
	22.988.284	21.606.725

16.1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Công trình tại số 01A Láng Hạ, quận Ba Đình, TP. Hà Nội	179.375	170.238
Dự án Khu du lịch biển Mỹ Khê	102.438	102.076
Công trình Trụ sở PVCombank - Chi nhánh Cần Thơ	17.752	17.752
Công trình Trụ sở PVCombank - Chi nhánh Quảng Ngãi	10.894	10.894
Các công trình khác	5.582	10.847
	316.041	311.807

16.2 . Các khoản phải thu

	30/06/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	5.783	15.567
Thanh toán với Ngân sách Nhà nước	62.700	76.413
Phải thu về hỗ trợ lãi suất từ Ngân hàng Nhà nước	17.134	17.134
Mua sắm tài sản cố định	214.978	194.454
- Tạm ứng mua đất xây dựng Trụ sở chi nhánh tại số 12 Phạm Đình Toái, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	51.600	51.600
- Mua đất xây dựng Tòa nhà tại 162A, đường 3/2, Thành phố Cần Thơ	26.888	26.888
- Tạm ứng mua quyền sử dụng đất tại số 13 Trần Hưng Đạo, Phường 6, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh	16.000	16.000
- Mua ô tô chuyên dụng chở tiền	4.896	4.896
- Phí bản quyền và triển khai phần mềm CoreBanking của PVcomBank	27.747	27.747
- Hệ thống phần mềm thẻ tài chính	14.293	14.120
- Chi phí mua sắm, mở rộng mạng lưới ATM	9.411	9.411
- Hệ thống máy chủ và thiết bị lưu trữ cho các ứng dụng quan trọng (Core Banking T24/Card....)	34.432	-
- Mua sắm khác	29.711	43.792
Chi phí xử lý tài sản bảo đảm nợ	734	747
Các khoản phải thu nội bộ	99.186	75.702
Các khoản phải thu bên ngoài	5.535.538	4.018.226
- Lãi phải thu từ cho vay dài hạn bằng vốn ủy thác	3.895	4.794
- Các khoản ủy thác đầu tư của khách hàng vào chứng khoán vốn (1)	694.782	695.460
- Giá trị giao dịch mua bán kỳ hạn (repo) (2)	604.327	697.528
- Lãi phải thu từ giá trị giao dịch mua bán kỳ hạn nợ	90.288	90.288
- Chứng chỉ giảm phát thải (3)	263.483	262.424
- Phải thu Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ sản xuất Đại Thành (4)	233.184	233.184
- Phải thu Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC) (5)	141.196	139.483
- Phải thu Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát Vissai (6)	187.999	194.964
- Phải thu Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu D&T (7)	48.604	48.604
- Phải thu Công ty Cổ phần TID về ủy thác đầu tư (8)	84.525	118.000
- Phải thu Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Kinh Bắc (9)	80.314	80.314
- Phải thu ông Trương Thế Hùng tiền phát mại tài sản bảo đảm	-	-
- Phải thu Công ty TNHH Xây dựng Văn hóa Ngọc Việt (10)	556.477	325.400
- Phải thu Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận Tài TRACODI (11)	214.080	214.080
- Tạm ứng thừa cổ tức năm 2011 (12)	47.755	47.755
- Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (13)	14.130	14.034
- Các dự án đầu tư bất động sản tại Mỹ Khê (14)	552.500	552.500
- Phải thu Công ty TNHH Bất động sản Hà Quận Ba (15)	1.362.600	-
- Các khoản phải thu liên quan đến hợp đồng ủy thác danh mục đầu tư	28.267	28.267
- Đặt cọc thuê, ứng trước tiền thuê văn phòng	22.852	23.055
- Các khoản phải thu khác	304.280	248.092
	5.936.053	4.398.243

- (1) Khoản đầu tư ủy thác Ngân hàng không chịu rủi ro là các khoản chứng khoán được mua theo chỉ định bằng nguồn vốn ủy thác của cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư (Thuyết minh số 21). Ngân hàng không chịu rủi ro đối với các khoản chứng khoán này. Tuy nhiên đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các hợp đồng đã hết hạn nhưng Ngân hàng chưa thực hiện được việc chuyển nhượng quyền sở hữu cho các nhà đầu tư.
- (2) Giá trị mua bán kỳ hạn (Repo) phản ánh giá trị các hợp đồng mua bán chứng khoán mà Ngân hàng đã mua lũy kế và đã cam kết bán lại cho người bán trong một khoảng thời gian nhất định được quy định cụ thể trong hợp đồng mua bán kỳ hạn. Trong khoảng thời gian mua bán kỳ hạn này, Ngân hàng sẽ được hưởng thu nhập tương ứng với phần chênh lệch giữa giá bán sẽ bán và giá đã mua. Tại ngày 30/06/2017, Ngân hàng đã thực hiện đánh giá và trích lập dự phòng nếu hợp đồng quá hạn và suy giảm giá trị.
- (3) Trong năm 2011, Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí - đơn vị Hợp nhất thành Ngân hàng, đã thực hiện đầu tư vào các chứng chỉ giảm phát thải (CERs) với tổng giá trị đầu tư ban đầu là 249.351 triệu đồng. Trong quá trình nắm giữ, do bị hạn chế về phạm vi sử dụng, Ngân hàng đã hoán đổi thành chứng chỉ giảm phát thải mới với tổng giá trị đầu tư là 262.423 triệu đồng. Trong năm 2016, Ngân hàng đã ký thỏa thuận chuyển nhượng các chứng chỉ giảm phát thải này cho một đối tác theo giá gốc với thời hạn thanh toán trả chậm trong vòng 3 năm đến năm 2019.
- (4) Số tiền này thể hiện giá trị khoản cho vay đã quá hạn và được xử lý bằng cách thu hồi tài sản bảo đảm là dự án bất động sản. Tuy nhiên, hiện nay dự án bất động sản này đang chậm tiến độ. Do vậy, trong năm 2014 và năm 2015, Ngân hàng đã thực hiện hoàn trả các khoản đặt cọc của khách hàng đã thanh toán để xử lý tài sản gán nợ trước đây.
- (5) Đây là khoản cam kết thanh toán của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí cho Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy ("SBIC") để hoàn trả khoản nợ vay của SBIC theo các chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ và Bộ Giao thông Vận tải liên quan đến khoản thanh toán chi phí xây dựng ụ nổi FSO-5.
- (6) Khoản phải thu liên quan đến khoản vay của một khách hàng đã được bán nợ cho Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát Vissai. Tổng giá trị mua bán nợ là 208.894 triệu đồng; thời gian trả nợ bắt đầu từ năm 2016 đến năm 2029, mỗi năm 13.930 triệu đồng.
- (7) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu D&T ("D&T") liên quan đến hợp đồng mua bán 3 tàu Imextrans là tài sản bảo đảm đã được xử lý liên quan đến khoản tiền vay của một tổ chức tín dụng. Tại ngày 30/06/2017, khoản công nợ này đã quá hạn và đã được Ngân hàng trích lập dự phòng số tiền là 38.104 triệu đồng.
- (8) Khoản phải thu Công ty Cổ phần TID ("TID") liên quan đến việc chuyển nhượng phần vốn góp tại một Dự án bất động sản.
- (9) Đây là khoản phí phạt vi phạm hợp đồng đối với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà máy điện Sài Gòn - Bình Thuận ("Sài Gòn - Bình Thuận") liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng các khoản đầu tư chứng khoán vốn đã quá hạn thanh toán. Trong năm 2015, Ngân hàng đã ký hợp đồng chuyển nhượng một phần các khoản đầu tư này (bao gồm cả khoản phí phạt nêu trên) cho Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Kinh Bắc (nay là Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP) và cho phép đối tác trả chậm trong vòng 36 tháng đến năm 2018.
- (10) Bao gồm:
 - Khoản phải thu Công ty TNHH Xây dựng Văn hóa Ngọc Việt liên quan đến giá trị chuyển nhượng một khoản đầu tư dài hạn của Ngân hàng với số tiền 325.400 triệu đồng. Theo các điều khoản quy định tại các hợp đồng chuyển nhượng, Ngân hàng cho phép đối tác được thanh toán trả chậm trong vòng 60 tháng đến năm 2021.